CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vinafco

Ngày 31/12/2024	103,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-2.2%**	**30.4%**

DT thuần
Q4/24
333
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.0| 25.1%
YoY: ▼17.0| -4.9%

LN thuần
Q4/24
16.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.82| 74.6%
YoY: ▼0.50| -2.9%

LN sau thuế
Q4/24
15.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.99| 112%
YoY: ▲ 5.00| 49.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2024
3.5%
YoY: +/-▼ 2.3%

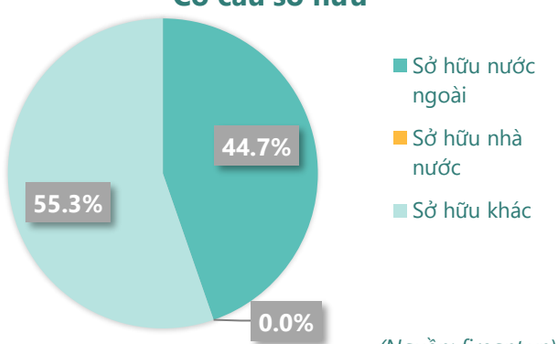
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	47,600 - 121,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,482
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	0.60
EPS	750
P/E	137.4

DT thuần
2024
1,163
tỷ VNĐ
YoY: ▼109| -8.6%

LN thuần
2024
35.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.4| -40.7%

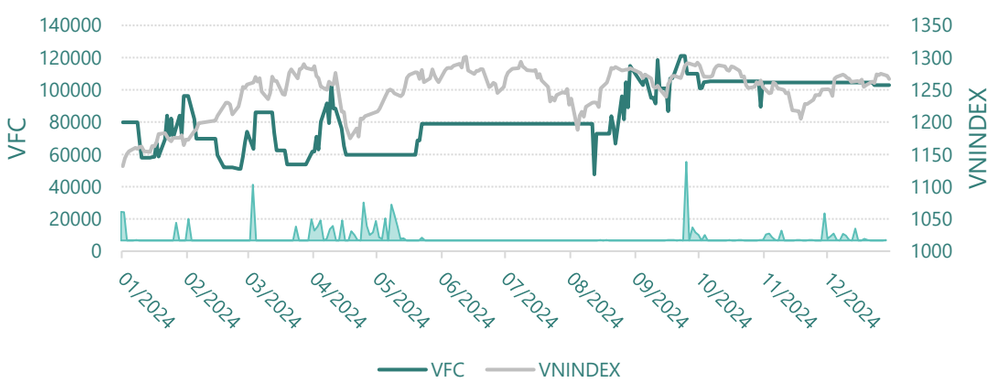
LN sau thuế
2024
25.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.6| -42.3%

Cơ cấu sở hữu

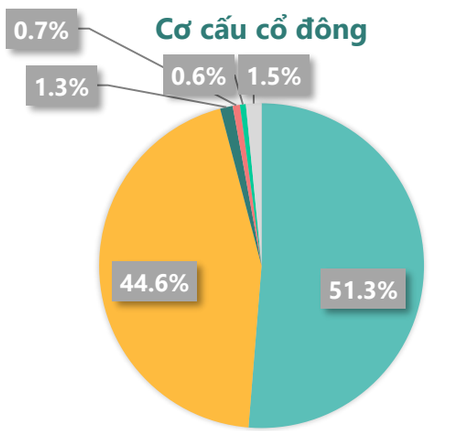


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

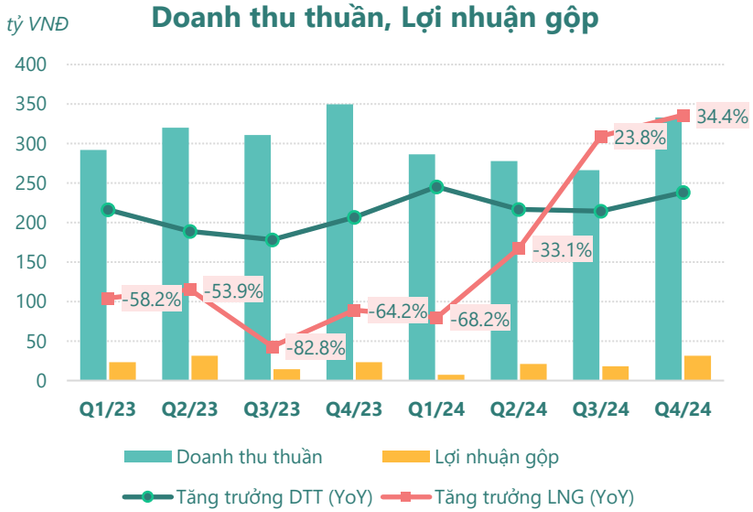


- CTCP Logistics ASG
- The Shibusawa Warehouse Co., Ltd
- Lê Thị Mai Linh
- Phan Xuân Tùng
- CTCP Vinafco
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

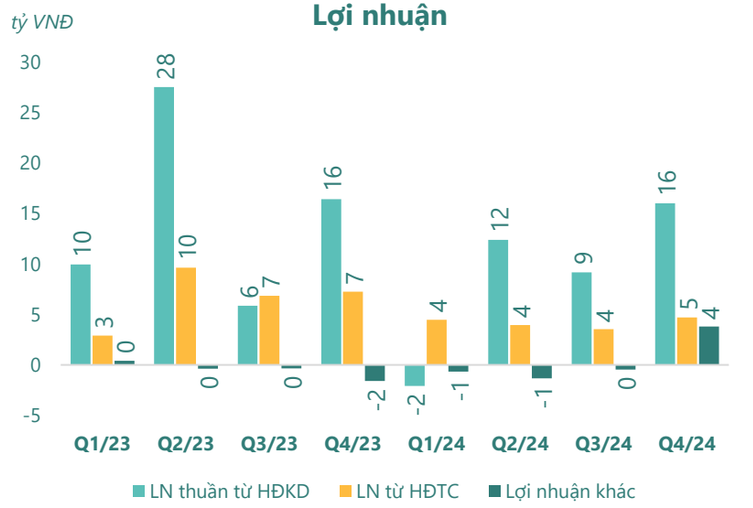
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



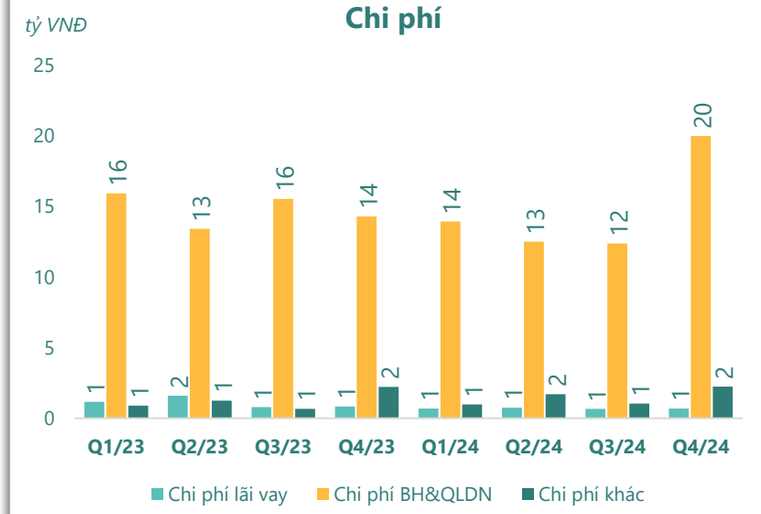
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



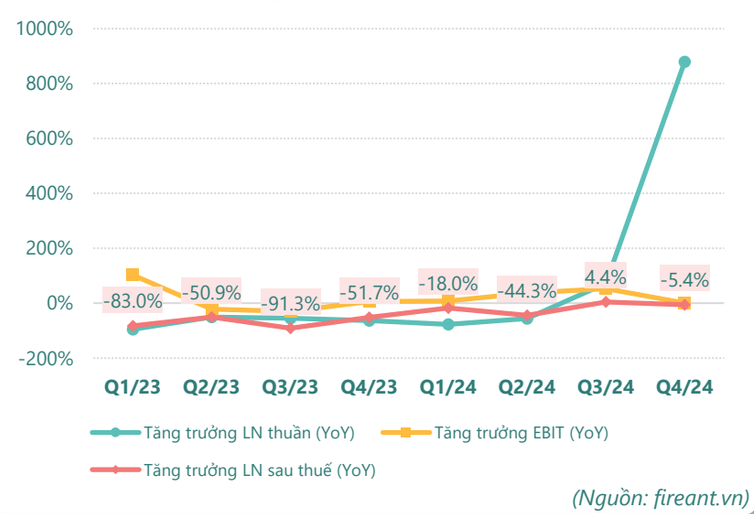
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



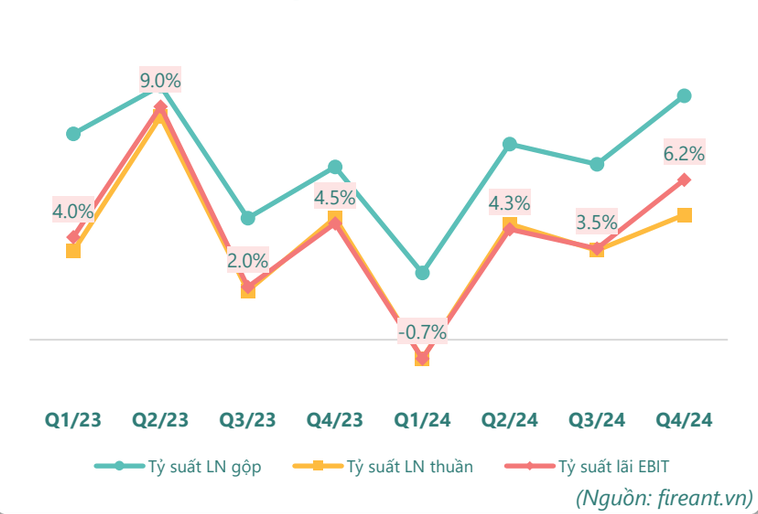
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



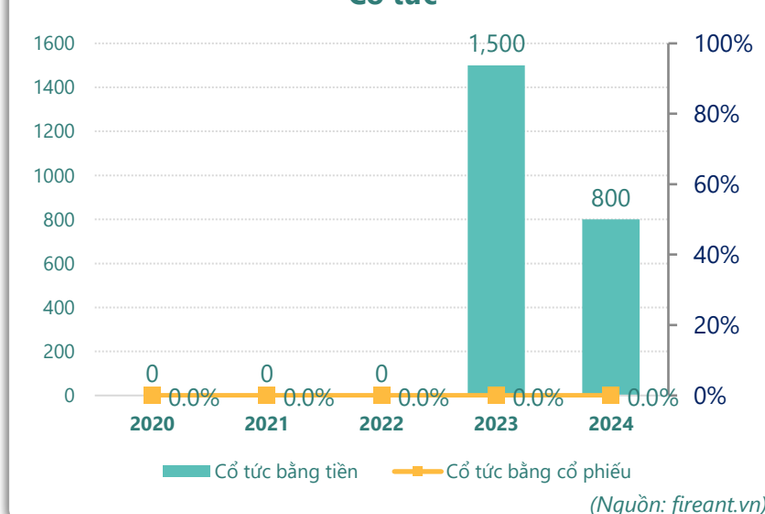
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

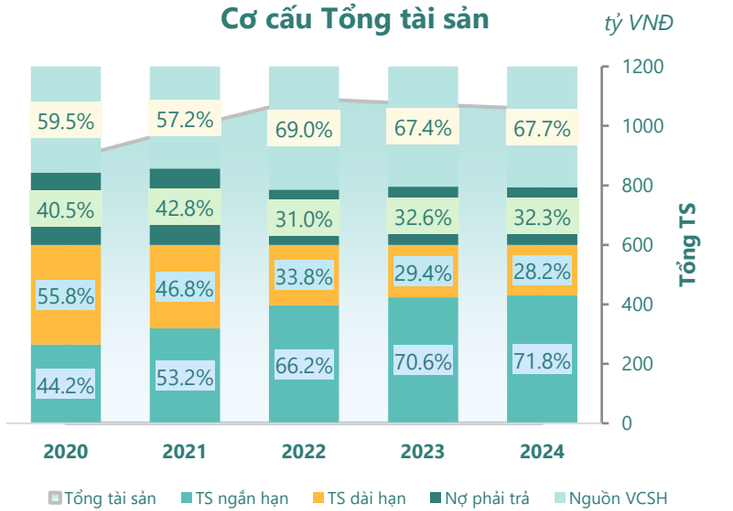
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

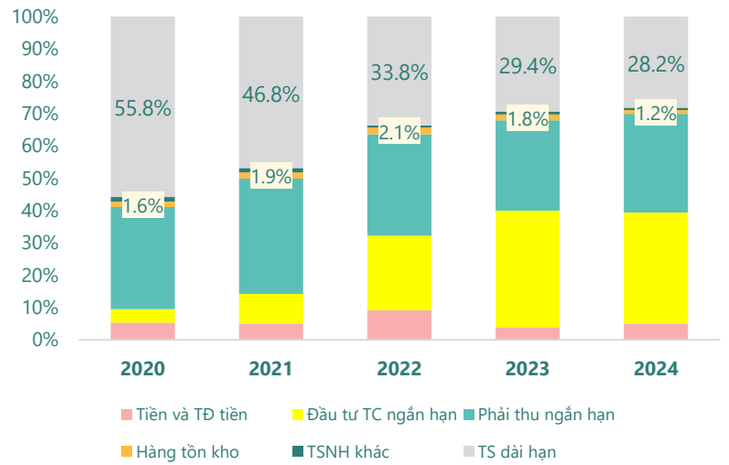
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



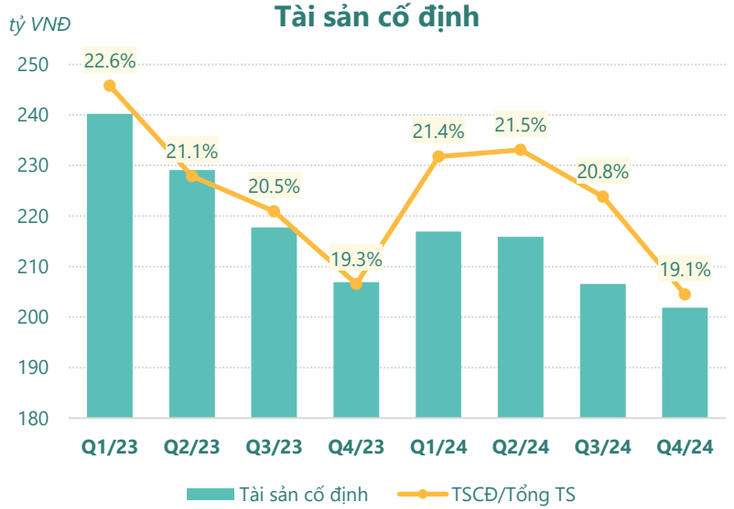
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



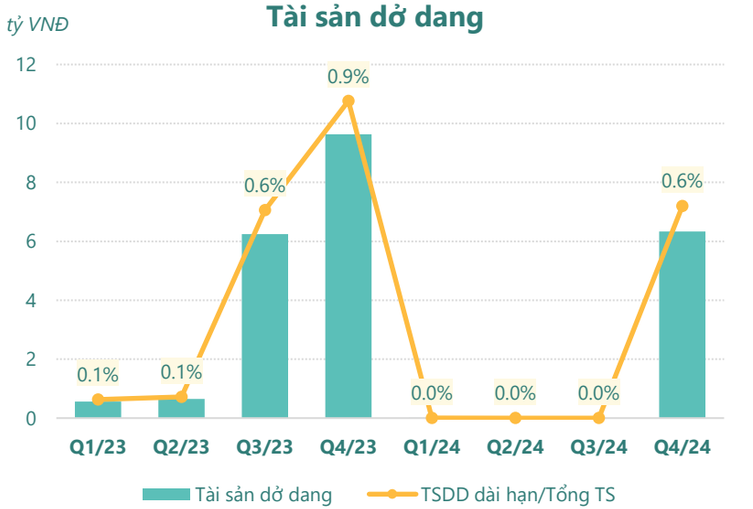
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



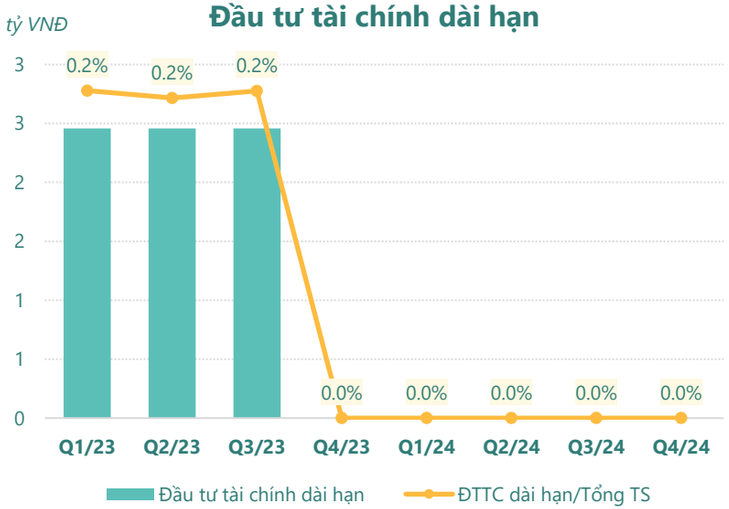
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



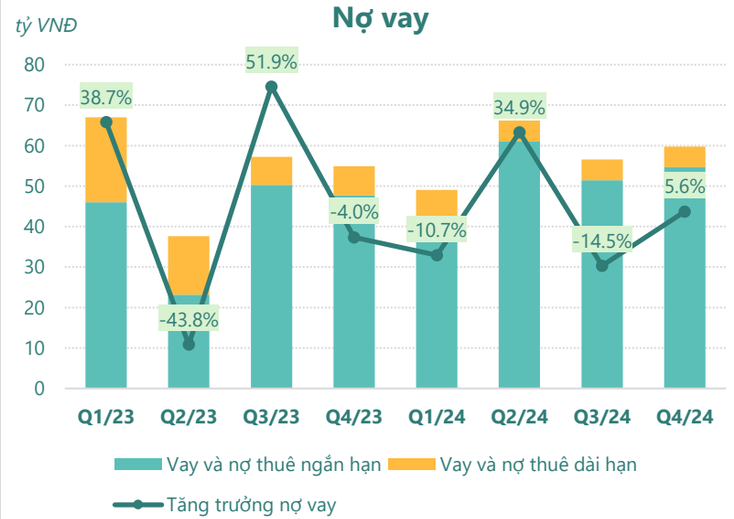
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

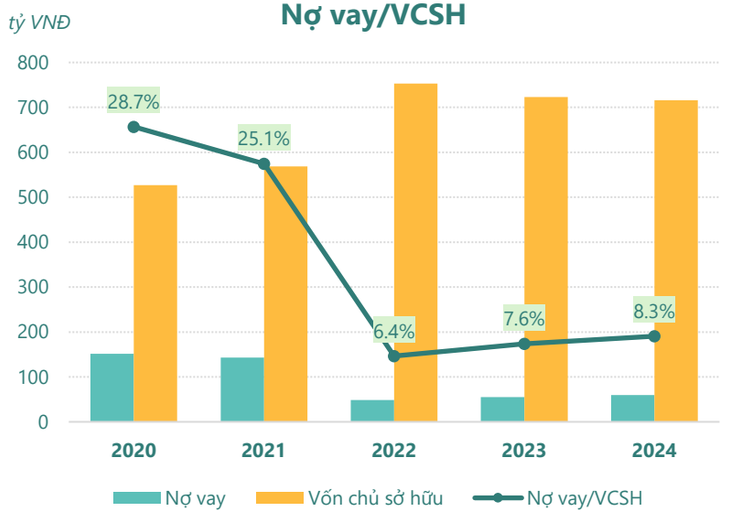
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

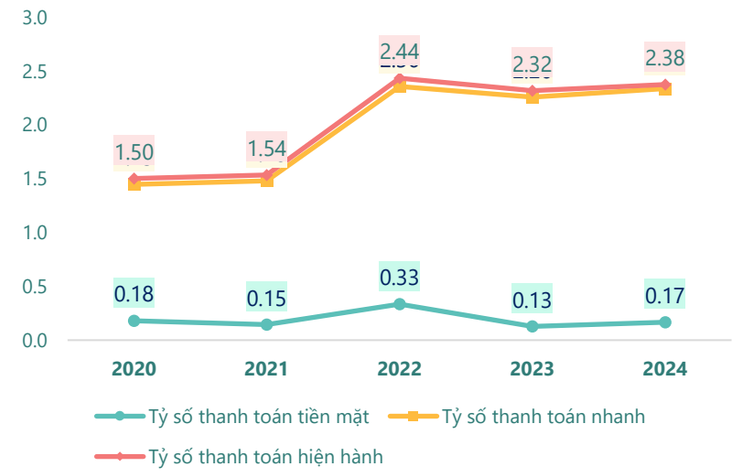
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



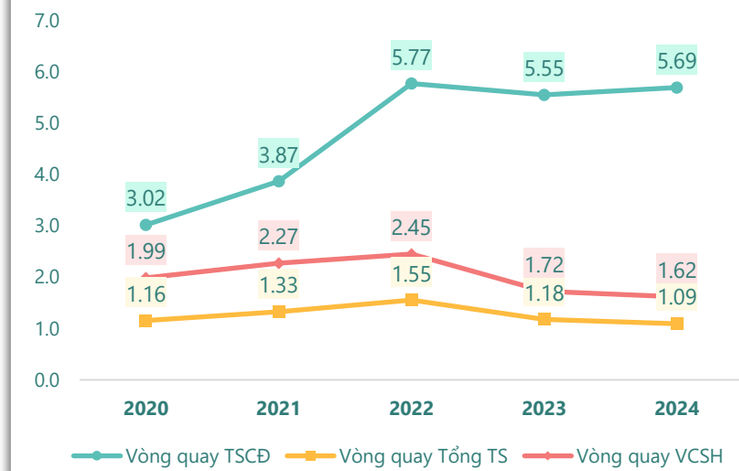
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



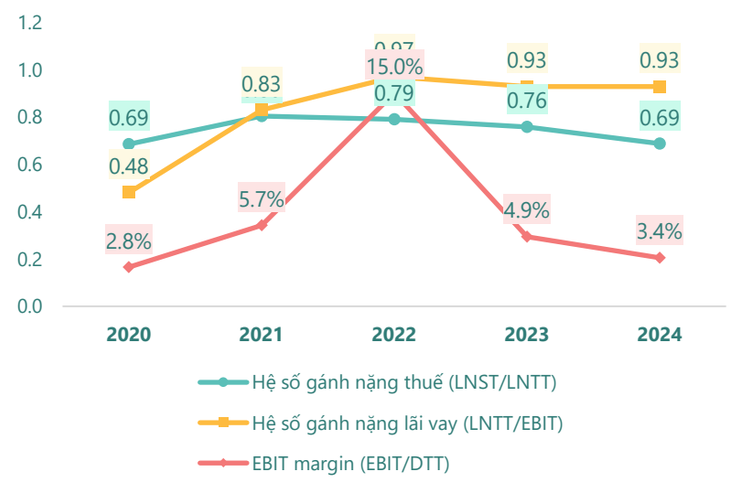
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



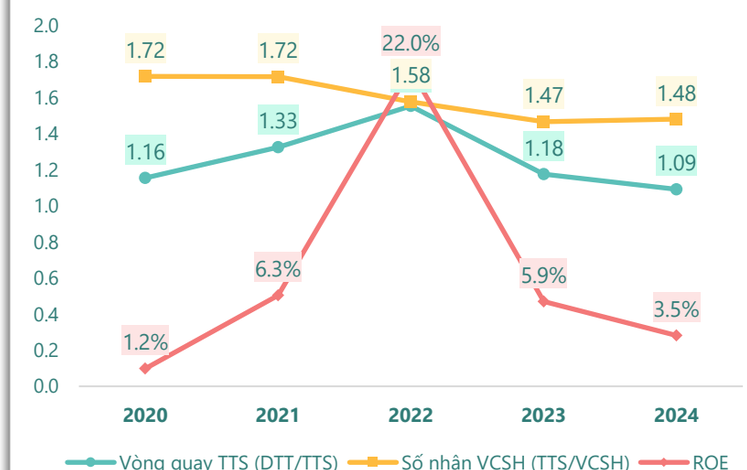
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



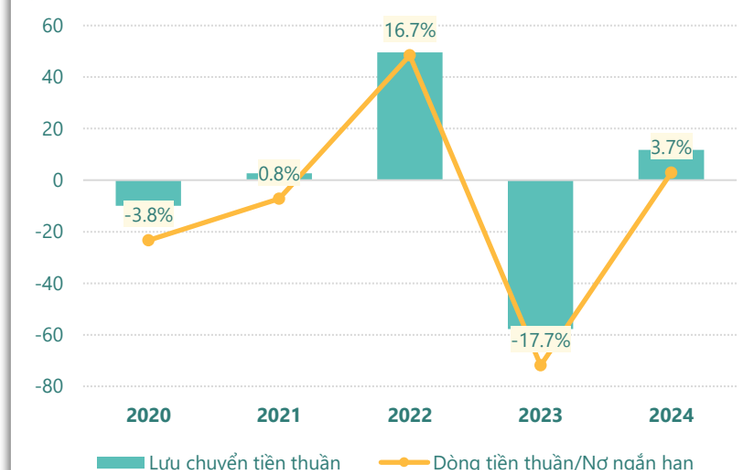
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**333**	**350**	**-4.9%**	**1,163**	**1,272**	**-8.6%**
Giá vốn hàng bán	302	326	-7.5%	1,086	1,180	-8.0%
Lợi nhuận gộp	31.3	23.3	34.5%	77.7	92.4	-15.9%
Doanh thu HĐTC	5.49	8.12	-32.4%	19.8	31.2	-36.5%
Chi phí TC	0.79	0.85	-6.7%	3.15	4.50	-30.1%
Chi phí lãi vay	0.70	0.83	-15.9%	2.80	4.38	-36.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.16**	**-100%**	**0**	**-0.02**	**100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**20.0**	**14.3**	**39.9%**	**58.8**	**59.2**	**-0.6%**
LN thuần từ HĐKD	16.0	16.5	-2.9%	35.5	59.9	-40.7%
Lợi nhuận khác	**3.81**	**-1.61**	**337%**	**1.34**	**-1.92**	**170%**
LN trước thuế	19.8	14.8	34.1%	36.9	57.9	-36.4%
Lợi nhuận sau thuế	**15.2**	**10.2**	**49.5%**	**25.3**	**43.9**	**-42.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.3**	**11.0**	**29.9%**	**25.3**	**43.3**	**-41.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.9	-16.5	-14.2	27.6	-2.78	-0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	33.7	9.57	12.6	-8.29	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.6	-14.6	-7.10	-10.3	-9.87	3.15
Tiền đầu kỳ	43.7	39.1	41.7	30.0	59.9	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.61**	**2.64**	**-11.7**	**29.9**	**-20.9**	**14.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	39.1	41.7	30.0	59.9	38.9	53.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,057**	**1,073**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	758	758	0.1%
Tiền và tương đương tiền	53.5	41.7	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	387	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	322	300	7.4%
Hàng tồn kho	12.4	19.3	-35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.44	9.74	-23.7%
Tài sản dài hạn	**298**	**315**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	30.6	37.7	-18.8%
Tài sản cố định	202	207	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.63	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**59.7**	**61.3**	**-2.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	341	350	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**319**	**327**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.7	47.7	14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	221	-10.3%
Nợ dài hạn	22.1	23.7	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.04	7.17	-29.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**716**	**723**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**716**	**723**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)